

Những suy tưởng về Việt Nam*

Phỏng vấn Pierre Brocheux

Ông có thể cho chúng tôi biết chút ít về gốc gác của ông?

Tôi sinh ra ở Việt Nam. Mẹ tôi là người Việt Nam, nhưng cha của bà là một công dân Pháp. Tôi tìm thấy giấy chứng nhận ‘nhập tịch’ của ông, đó là cách gọi thời ấy, số 18, năm 1906, nghĩa là, ông là người Việt Nam thứ 18 có được quốc tịch Pháp, mặc dù ông không bao giờ sang Pháp. Ông làm cho một công ty Pháp ở Việt Nam, phụ trách giữ sổ sách. Không như nhiều người tưởng, muốn có quốc tịch Pháp không nhất thiết phải là người “hợp tác” với Pháp. Nếu có khả năng nói và viết tiếng Pháp cho đúng, sống lối Pháp, và dạy dỗ con cái bằng tiếng Pháp, thì có thể xin vào dân Pháp. Ông ngoại tôi hội đủ những điều kiện này. Ông uống rượu Bordeaux, nhưng ăn thức ăn Việt Nam. Bạn phải nhớ rằng Việt Nam lúc ấy được chia ra ba xứ: Trung Kỳ, Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Gia đình của mẹ tôi là người Nam Kỳ - phần đất đầu tiên của Việt Nam bị người Pháp chinh phục. Đó là một xã hội rất thông thoáng, khu vực thương mại mạnh nhất. Đối với người Việt Nam, Nam Kỳ là một vùng biên cương: họ chỉ mới đến đó vào thế kỷ 17 và 18. Trước người Việt Nam là dân Campuchia; cũng có nhiều người Hoa sống ở đồng bằng sông Cửu Long, do bị triều đình Mãn Thanh xua đuổi.

Giới trường giả Việt Nam rất cởi mở đối với các ảnh hưởng từ văn hóa Pháp hoặc Trung Quốc. Mẹ tôi đã học đọc tiếng Pháp cũng như tiếng mẹ đẻ của bà. Từ khi còn trẻ, bà đã đi làm cho một hãng xuất nhập khẩu Pháp, công ti Union Commerciale Indochinoise et Africaine. Bà làm trong phòng mỹ phẩm còn cha tôi thì làm trong phòng thực phẩm, và họ gặp nhau ở đó. Ông bà ngoại tôi đã hứa gả mẹ tôi cho một địa chủ giàu có, nhưng bà không muốn một cuộc hôn nhân sắp đặt. Bà nói với cha mẹ rằng bà đã gặp một người Pháp, con trai một thương gia từ Normandie. Có một xung đột rất lớn, bởi ông bà ngoại tôi không biết gia đình của bố tôi - họ nói: “Ta không thể tin anh ta, biết đâu anh ta là một tên bất lương, một người tù vượt ngục!” Nhưng mẹ tôi nhất quyết, và cha mẹ tôi kết hôn năm 1929. Hai năm sau thì tôi ra đời, đứa con duy nhất của họ.

* Phỏng dịch bài “Reflections on Vietnam,” *New Left Review*, tháng 1-2, 2012, tr. 73-91

Sự hiện diện của Pháp tại Việt Nam đã được thiết lập ra sao?

Cuộc chinh phục đã diễn ra qua mấy giai đoạn từ năm 1858 đến 1897. Các nhóm lợi ích khác nhau đã áp lực Pháp bành trướng sang Đông Dương. Những thúc giục sớm nhất đến từ Giáo hội truyền giáo. Đối với Giáo hội Công giáo, chủ nghĩa thực dân là một sự cần thiết có tính sống còn, bởi chủ nghĩa ấy cho họ một cách đối phó với những khó khăn trầm trọng mà họ phải đương đầu ở châu Âu, một con đường để khôi phục tính phổ quát sứ mệnh tôn giáo của họ, bù lại sự dần dần suy giảm của nền văn hóa Kitô giáo ở Pháp từ trước cuộc Cách mạng Pháp. Vai trò thu thập thông tin và cố vấn của những nhà truyền giáo là không thể thay thế. Nhờ tiếp xúc hàng ngày với dân bản địa, họ là những người Âu duy nhất có thể cung cấp thông tin đầu tay về xã hội liên hệ. Sự thiết lập thuộc địa của Pháp ở Viễn Đông cũng đi đôi với sự bùng dậy của hải quân Pháp, nếu không có lực lượng ấy thì sự bành trướng toàn cầu của thương mại Pháp và nhà nước Pháp cũng khó mà nghĩ đến. Việc hồi sinh sức mạnh hàng hải của Pháp đặt ra sự cần thiết phải có một mạng lưới căn cứ toàn cầu cho hải quân, và các cảng Đông Dương có vị trí đặc biệt thuận lợi giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Ta không nên xem việc thiết lập lãnh thổ bảo hộ là do tác động của tư bản tài chính theo nghĩa của Hobson hoặc Lenin, theo đó các đại tổ hợp độc quyền tìm cách chia chác bán đảo (Đông Dương) giữa họ với nhau. Trong những năm 1880, thời kỳ cao điểm của thuộc địa hóa Đông Dương, thì ở Pháp hầu như không có các nhóm này - mặc dù họ hoạt động rất mạnh ở Nga và Thổ Nhĩ Kỳ sau năm 1900. Tuy nhiên, các yếu tố kinh tế là trung tâm. Khoảng cuối thế kỷ XIX thì chủ nghĩa tư bản Pháp đã qua một thời kỳ suy thoái trầm kha, mà điểm đáy là vào những năm 1880. Từ 1875 đến 1905, GNP của Pháp chỉ tăng được 10%, so với 113% của Đức và 60% của Anh. Hơn bao giờ hết, xuất khẩu vốn trở nên vô cùng quan yếu, vì đó là một cách nâng cao và điều hòa suất lợi nhuận. Thuộc địa được xem như nơi cần thiết để đầu tư vốn dư thừa.

Sự yếu kém về mặt ngoại thương của Pháp càng làm cuộc khủng hoảng này trầm trọng hơn. Để thoát khỏi sự yếu kém này, các nhà lãnh đạo Pháp đã cho rằng một biện pháp hữu hiệu là tạo ra các thị trường mà người tiêu dùng không có lựa chọn nào khác (ngoài hàng của Pháp). Qua thời gian, đã hình thành mối quan hệ chặt chẽ giữa toàn bộ công nghiệp lẫn nông nghiệp Pháp và các thuộc địa. Thêm vào đó là yếu tố chính trị: chủ nghĩa đế quốc được xem là nguồn ổn định không thể thiếu cho một quốc gia bị xâu xé bởi năm cuộc cách mạng từ năm 1830 đến 1870. ‘Một quốc gia không thuộc địa’, Ernest Renan¹ đã cảnh báo ‘là bị vĩnh viễn gắn chặt với chủ nghĩa xã hội, với tranh chấp giữa người giàu và người

¹ Chú thích của người dịch: Joseph Ernest Renan (1823-1892) là một chuyên gia pháp về cổ ngữ và các nền văn minh Trung Đông cổ thời, ông cũng là một triết gia và một nhà văn.

nghèo.’ Jules Ferry² định nghĩa sự an bình xã hội trong thời đại công nghiệp tự trung là ‘vấn đề có chỗ bán hàng’.

Có kháng cự đáng kể nào chống lại sự đô hộ của Pháp không? Dưới những hình thức nào?

Vào giai đoạn cuối của cuộc chinh phục, kể từ năm 1885, Pháp đã phải vật lộn với một cuộc nổi dậy thực sự khắp nước, đó là phong trào Cần Vương. Nhìn chung, cuộc chống cự giới hạn ở chiến tranh du kích địa phương, nhưng các lãnh tụ Cần Vương không ngừng cố gắng để tiến xa hơn khâu đoạn này và vượt lên cấp tỉnh. Một bộ phận nhân sĩ nông thôn đã lãnh đạo các cuộc nổi dậy này, họ đã cho các cuộc nổi dậy tính truyền thống và ái quốc. Các chiến sĩ của phong trào là những nông dân: một số lãnh tụ là thuộc thành phần kỳ hào hay nông dân giàu có, một số khác là những phần tử ngoài lề xã hội nông thôn. Song đa số lãnh tụ các cuộc nổi dậy là xuất thân từ giới sĩ phu. Ở Việt Nam ngày xưa, sĩ phu là những người thực sự quản lý xã hội nông thôn, chức năng xã hội và ảnh hưởng của họ là rất lớn.

Dù được ủng hộ rộng rãi, phong trào Cần Vương không phải là một phong trào dân tộc hiện đại, với một dự phóng cái cách xã hội và hiện đại hóa. Mục tiêu tiên khởi của giới văn thân kháng chiến là gìn giữ trật tự Nho giáo chống lại man di Tây phương. Tuy nhiên, sự kiện triều đình cuối cùng buông tay chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, với mục đích duy trì chế độ quân chủ và trật tự Khổng giáo của Việt Nam, đã khiến quân kháng chiến mất đi mọi dự án chính trị khả tín. Sự kiện ấy cũng làm suy giảm, thậm chí huỷ diệt, tinh thần trung quân của xã hội Việt Nam. Trong mắt giới sĩ phu, chế độ quân chủ Khổng giáo đã vĩnh viễn mất uy tín, và một vết nứt đã mở ra giữa chế độ ấy và tinh thần yêu nước của người dân – một sự nứt rạn sẽ không bao giờ hàn gắn được. Triều đình không chỉ bị mất “thiên mệnh”, việc nhà vua còn ngồi trên ngai vàng là nhờ sự bảo bọc của người nước ngoài còn có nghĩa là cái “mệnh” này không thể nào thực hiện được. Chủ nghĩa yêu nước phải tìm những con đường khác.

Chủ nghĩa dân tộc hiện đại đã phát triển ở Việt Nam ra sao?

Phải thấy rằng chủ nghĩa đế quốc của Pháp có những tác động xã hội trái ngược nhau: những tác động ấy vừa có tính cách mạng vừa có tính bảo thủ. Thực dân khiến nông thôn xáo trộn và làm đô thị tăng trưởng, một số công nghiệp được phát triển, tạo tình thế thuận lợi cho việc ươm trồng những phong trào chính trị hiện đại. Đồng thời, chế độ thực dân cũng kèm hãm sự lớn mạnh của các phong trào ấy bằng cách duy trì những cơ chế quyền lực cổ hủ. Bằng cách đó, thực dân dồn các thành phần tôn trọng truyền thống của chủ nghĩa dân tộc của Việt Nam vào ngõ

² Chú thích của người dịch: Jules Ferry (1832-1893) là một chính trị gia Pháp, theo phái cộng hoà.

cụt và ép các dòng ‘cải lương’ của chủ nghĩa ấy đến chỗ thất bại. Các phong trào cấp tiến sau này đã được hình thành từ bối cảnh ấy. Tuy nhiên, ta nên tránh thuyết quyết định: không có gì là tiền định cả. Tư tưởng quốc gia hiện đại không chỉ xuất phát từ các phong trào cấp tiến. Nghiên cứu sử ký gần đây cho thấy tầm quan trọng của các hình thức hòa bình của chủ nghĩa dân tộc, những xu hướng cải cách dần dần, và những cộng tác mập mờ, ở nhiều mức độ thành thực khác nhau, giữa họ với thực dân.

Sau khi chịu đựng nỗi nhục quốc gia, giới tinh hoa Việt Nam nhanh chóng phát triển một nền văn hóa chính trị hiện đại. Một số từ ngữ được bơm thêm những nghĩa mới: ví dụ, chữ *dân*, từ ý nghĩa là ‘con của vua’, chuyển thành ý nghĩa ‘công dân’. Nhiều từ ngữ của các nhà chủ nghĩa dân tộc hiện đại – ‘patriotism’ (ái quốc), ‘nation’ (quốc dân), ‘revolution’ (cách mạng) - thâm nhập vào ngôn ngữ. Các tầng lớp có học bắt đầu chuyển sự trung thành của họ: từ tính chính đáng của nhà vua sang tính chính đáng của quốc gia. Người Pháp dần dần thiết lập Quốc ngữ - cách phiên âm tiếng Việt sang các ký tự Latin do các nhà truyền giáo Dòng Tên người Pháp và Bồ Đào Nha phát triển vào thế kỷ 17 – thành hệ thống chữ viết của Việt Nam. Chính quyền thuộc địa xem Quốc ngữ như một ngôn ngữ trung gian, cho phép người Việt Nam làm quen với tiếng Pháp, nhưng nó đã trở thành một công cụ của chính trị và văn học Việt Nam hiện đại.

Chủ nghĩa dân tộc Việt Nam vào đầu thế kỷ XX có hai trường phái. Phan Bội Châu (1867-1940) hình dung một liên minh giữa các phong trào dân tộc chủ nghĩa vùng Viễn Đông và tìm hỗ trợ từ bên ngoài trong cuộc đấu tranh chống Pháp. Tham vọng của ông là xây dựng một tổ chức cách mạng ở nước ngoài, gồm những người trẻ, những người sẽ được huấn luyện chính trị và quân sự tại Nhật Bản. Phong trào này sẽ lan ra các giới trí thức Việt Nam, thâm nhập vào các đơn vị chiến đấu, tập hợp lại những tàn dư của phong trào Cần Vương, và chuẩn bị một cuộc nổi dậy giành độc lập. Phan Bội Châu tự lưu đày đến Nhật Bản vào năm 1905, nơi ông thiết lập quan hệ với Tôn Dật Tiên và với những người theo chủ nghĩa vô chính phủ ở Trung Quốc.

Tuy nhiên, cùng lúc ấy một trường phái “cải cách” cũng đã được triển khai, chống lại dự án của Phan Bội Châu. Phan Châu Trinh (1872-1926) tìm cách thúc đẩy tiến bộ và dân chủ trong xã hội thuộc địa, phổ biến kiến thức bằng cách thiết lập các trường học hiện đại và, với trợ lực của báo chí, đặt sức ép lên chính quyền thuộc địa để nhà cầm quyền lôi kéo quần chúng tham gia các sinh hoạt chính trị. Theo Phan Châu Trinh, lập một liên minh với bên ngoài cũng là cần thiết – nhưng đây là chỗ trái ngược với chủ trương của Phan Bội Châu – liên minh ấy là với các thành phần phóng khoáng trong hàng ngũ thực dân, đặc biệt là với các lực lượng dân chủ ở Pháp. Nói cách khác, cần táo bạo đặt niềm tin vào cái

logic của hiện đại hóa trong tiến trình thuộc địa, và vào tiềm năng giải thực của nó.

Phan Bội Châu lẫn Phan Châu Trinh đều đối thoại với giới tinh hoa; hai ông tin rằng có sự trùng lặp giữa những lợi ích thực sự của sĩ phu và kỳ hào nông thôn với lợi ích của người dân. Mãi đến những năm 1930 thì sự xung khắc giữa chiến lược của hai ông cuối cùng mới được giải quyết. Trong một thời gian khá lâu, tiếp cận hiện đại hoá, chủ nghĩa dân tộc dân chủ có vẻ được nhiều ủng hộ hơn. Khi Nguyễn Tất Thành (sau này là Hồ Chí Minh) rời Việt Nam tới Marseille vào năm 1911 thì quan điểm của ông cũng giống quan điểm của Phan Châu Trinh. Sau Thế chiến I là đỉnh cao của cải cách ở thuộc địa. Hơn 90.000 người Việt Nam đã được tuyển mộ để phục vụ cho chiến tranh của Pháp, 50.000 binh lính và 40.000 lao động. Sự hợp tác của giới quan lại và giai cấp tư sản mới ở Việt Nam là vô cùng cần thiết. Vào đầu những năm 1920, Đông Dương là thuộc địa duy nhất của Pháp ở đó giới ưu tú bị trị có tiếng nói chính trị – dù rằng tiếng nói ấy bị cản trở bởi nhiều hạn chế áp đặt trên sức mạnh của nó.

Tuy nhiên, rốt cuộc, chủ nghĩa dân tộc cải cách ở Đông Dương trở thành đồng nhất với các thế lực bảo thủ. Đó là do sự bất cập có tính lịch sử của giai cấp tư sản Việt Nam và do chính phủ Pháp đã không giữ những lời hứa cải cách như họ đã tuyên bố ngay sau chiến tranh. Tham vọng của Pháp chỉ đơn giản là chuyển đổi tầng lớp tinh hoa mới của Việt Nam thành thân chủ của chính quyền thuộc địa. Chủ nghĩa Lập hiến không có cố gắng nào để vận động quần chúng; họ chỉ lo phát huy lợi ích của các giới tư sản giàu có ở miền Nam. Khả năng có một sự tiến hóa giải thực lùi dần từ những năm 1920 trở đi, khi Đông Dương chứng kiến sự “cực đoan hoá” của thể hệ trí thức trẻ và sự xuất hiện của các phong trào xã hội hiện đại.

Đây có phải là thời điểm mà Đảng Cộng sản được thành lập?

Cộng sản đã xuất hiện từ *Hội những người An Nam yêu nước* do Phan Châu Trinh thành lập vào năm 1911. Hồ Chí Minh tách ra khỏi nhóm này trong khi ông ở Pháp, ông tham gia SFIO (Section Française de l'Internationale Ouvrière – Phân bộ Pháp của Công nhân Quốc tế) và sau đó trở thành một trong những người tranh đấu đầu tiên đến từ thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp. Ông Hồ đến Moscow vào năm 1923 để tiếp xúc với những người Xô-viết và chuẩn bị cho sự trở về Việt Nam của ông ta. Tại Pháp, chủ nghĩa cộng sản được ủng hộ trong giới công nhân Việt Nam, thủy thủ, sinh viên, quân nhân, có được hàng trăm đảng viên và cảm tình viên. Cũng lúc ấy, một cực thứ hai của cộng sản Việt Nam triển khai ở Quảng Châu, trong bối cảnh cuộc cách mạng Trung Quốc. Quảng Châu nằm ở tỉnh Quảng Đông, là một nơi trú ẩn cho những người lưu vong Việt Nam từ đầu thế kỷ. Trung Hoa Quốc Dân Đảng đã dùng thành phố này như một căn cứ để chuẩn bị quân đội của họ tiến hành cuộc Bắc phạt, với sự giúp đỡ của các cố vấn Liên Xô. Ông Hồ đến

đó khoảng cuối năm 1924 như một đại diện Quốc tế Cộng sản và thành lập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội - tuyển mộ thành viên cho Hội từ những người Việt di cư sang Quảng Đông. Đây là nhóm cách mạng đầu tiên hoạt động trên toàn cõi Đông Dương.

Chủ nghĩa Cộng sản cho phép giới trí thức thoát khỏi sự cô lập xã hội của họ và lãnh đạo các phong trào xã hội mới. Trước khi hợp thành một đảng duy nhất, đã có ba nhóm cộng sản nhỏ, không nhóm nào trong số này được Quốc tế Cộng sản nhìn nhận. Tuy nhỏ, với vài ngàn thành viên, nhưng họ đã có mặt khắp nơi, trong mọi thành phần xã hội. Họ là nông dân, công nhân nhà máy, họ có mặt ở trường học, trong hàng ngũ học sinh. Ông Hồ đã thống nhất các đại diện của cả ba nhóm tại một hội nghị ở Hồng Kông vào tháng 2 năm 1930. Cùng tháng đó, một cuộc nổi dậy bắt đầu để chống lại sự cai trị của Pháp.

Cuộc nổi dậy này dẫn đầu bởi những người Cộng sản?

Cũng có các người Việt Nam theo chủ nghĩa quốc gia, tương đương với Quốc Dân Đảng của Trung Quốc. Họ tự gọi là Việt Nam Quốc Dân Đảng (VNQDD), Đảng Dân chủ Quốc gia Việt Nam, và lấy cảm hứng từ chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên. Các đảng quốc gia bắt đầu một cuộc nổi dậy vào tháng 2 năm 1930, và ngay sau đó, một đơn vị đồn trú của quân đội thuộc địa tại Yên Bái gần biên giới Trung Quốc nổi lên với họ. Cuộc nổi loạn của các binh lính bị dập tắt trong vòng vài giờ, cuộc khởi nghĩa của VNQDD đã bị nghiền nát hoàn toàn trong mười lăm ngày. Tất cả các nhà lãnh đạo của Việt Nam Quốc Dân Đảng đã bị chặt đầu.

Rồi, bất ngờ, giai đoạn thứ hai của cuộc nổi dậy bắt đầu, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Những người Cộng sản đã huy động hàng vạn người từ nông thôn các tỉnh phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung. Các lãnh đạo đảng đã rất ngạc nhiên bởi quy mô của phong trào; đã có hàng trăm cuộc đình công và hơn 400 cuộc biểu tình của nông dân vào năm 1930. Đỉnh điểm của phong trào này là cái mà người Việt Nam gọi là 'Xô Viết Nghệ Tĩnh'. Các nhà chức trách làng đã bị miễn nhiệm hoặc ám sát; thuế muối, rượu và thuốc phiện được bãi bỏ. Cộng sản có ý định tịch thu đất từ chủ sở hữu bất động sản và phân chia, nhưng dường như điều này không bao giờ được thực hiện.

Bắt đầu từ tháng 9 năm 1930, các phong trào này phải đối mặt với cuộc phản công không khoan dung của Pháp. Họ dùng bộ binh thuộc địa, lính Lê Dương, và không quân, bắn chết hàng trăm người biểu tình bằng súng máy. Họ ném bom một ngôi làng từ trên không. Ở Việt Nam, chuyện này vẫn còn được nhớ. Đảng đã tổ chức làn sóng nông dân hơn là chỉ đạo; họ không có khả năng quản lý sự rút lui của các phong trào quần chúng. Đến cuối năm 1931, cuộc nổi dậy đã bị đánh bại. Những người quốc gia sang Trung Quốc ẩn náu, nhưng họ không lấy lại được một chỗ đứng ở Việt Nam sau tháng 2 năm 1930. Nhiều chiến sĩ trẻ của VNQDD

gia nhập Đảng Cộng sản mà họ xem là lực lượng duy nhất có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh. Nhưng tương lai cũng ảm đạm đối với những người Cộng sản. Vào tháng Tư năm 1931 mật thám của Pháp bắt giữ toàn bộ Trung ương Đảng, và sau đó không lâu thì Hồ Chí Minh bị người Anh bắt ở Hồng Kông. Đến lúc ấy thì tất cả các lãnh tụ đảng đều bị cầm tù hoặc chết.

Làm thế nào mà người Cộng sản phục hồi? Có phải sự chiếm đóng của Nhật Bản cho phép họ giành lại sự chủ động?

Chúng ta phải chính xác: khi nói về sự ‘chiếm đóng của Nhật’, người ta thường nghĩ rằng nó giống sự chiếm đóng của Đức ở Pháp, song người Nhật không có sự hiện diện tương tự. Có một hiệp ước giữa Vichy và Tokyo. Đông Dương nằm trong vùng ảnh hưởng của Nhật Bản, quân đội Nhật có thể sử dụng các hải cảng và các căn cứ. Có sự nghi ngờ lẫn nhau, đôi khi xung khắc, nhưng chính quyền Pháp vẫn tại vị cho đến tháng Ba năm 1945.

Trước khi chiến tranh bắt đầu, đã có một lệnh ân xá cho các tù nhân chính trị khi *Mặt trận Bình dân* lên nắm quyền ở Pháp. Báo chí đã có nhiều tự do hơn, đình công nổ ra ở khắp nơi; thật là phi thường. Đây là làn sóng đình công lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Sắc lệnh thông qua vào tháng 12 năm 1936 đem lại cho Đông Dương một phần nhỏ của cuộc cải cách xã hội, mặc dù các tổ chức công nhân vẫn bị cấm. Dù thế, đã có hàng trăm công đoàn bất hợp pháp ở Đông Dương. Người Cộng sản đã gây dựng một mặt trận hợp pháp xung quanh tờ báo *La Lutte*, làm việc với một nhóm trí thức Trốt-kít ở miền nam. Ở Nam Kỳ, những người thuộc nhóm *La Lutte* thành lập 600 ủy ban hành động, gây ra một phong trào sôi nổi nửa cuối của năm 1936. Viên Toàn quyền mới được chào đón ở Sài Gòn và Hà Nội bởi những đám đông những người giơ tay phản đối.

Nhưng, vào mùa hè năm 1937 thì những hi vọng cải cách tan biến. Đối với các nhà lãnh đạo của SFIO, dưới áp lực của phe cấp tiến, thì lúc ấy không phải là lúc để thay đổi chính trị ở các thuộc địa. Những người cộng sản Pháp thì cho vấn đề ấy là thứ yếu, mặc dù họ chống thực dân trên nguyên tắc. Một dự án nhằm hợp pháp hóa các công đoàn bị hoãn lại và họ vẫn phải hoạt động trong bí mật. Đàn áp lại xảy ra. Mặt trận Bình dân, cơ hội cuối cùng để giải thực trong hòa bình, đã bị mất đi. Một sắc lệnh được thông qua vào tháng Chín năm 1939 cấm tất cả các tổ chức cộng sản và, một lần nữa, các trại giam lại đây ập ở Đông Dương cũng như ở Pháp. Không lâu sau đó, Pháp đầu hàng ở châu Âu, và sự hợp tác giữa Vichy và Tokyo tạo ra một bối cảnh chính trị mới cho Đông Dương. Đảng Cộng sản cho rằng đã đến lúc để khởi động một cuộc nổi dậy, và bắt đầu lập kế hoạch cho cuộc đấu tranh vũ trang.

Hồ Chí Minh có vai trò gì trong quyết định đó?

Lúc ấy thì ông Hồ ở Trung Quốc. Ông đã được người Anh lặng lẽ thả ra sau khi bắt – họ nói rằng ông đã chết vào năm 1932, báo chí đã phổ biến rộng rãi tin này – và đã ở Moscow suốt mấy năm. Liên Xô không tin ông Hồ; họ nghi là ông ta đã có một thỏa thuận với mật thám Anh. Có lúc ông đã bị đưa ra trước một hội đồng kỷ luật của Quốc tế Cộng sản. Cuối cùng, ông được phép rời khỏi Liên Xô vào năm 1938. Ông Hồ đi khắp Trung Quốc với sự giúp đỡ của những người Cộng sản Trung Quốc. Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng tháp tùng ông Hồ trong hành trình này, và họ cùng nhau vượt biên vào miền Bắc Việt Nam vào đầu năm 1941.

Ông Hồ khuyến cáo đảng nên thận trọng tối đa khi hành động, rút kinh nghiệm từ quy mô của sự đàn áp mà đảng đã chịu đựng từ năm 1931. Những người Cộng sản đã tổ chức một cuộc nổi dậy mà nhìn lại thì là quá sớm tại Nam Kỳ. Cuộc nổi dậy đã bị nghiền nát với sự tàn bạo khủng khiếp: hàng chục quân nổi dậy bị bắn chết trên đường phố, hàng trăm bị giam cầm. Ủy ban Trung ương Đảng đang trong tù khi cuộc nổi loạn bắt đầu, nhưng họ (trong đó có ông tổng bí thư) cũng bị xử tử. Một Ủy ban Trung Ương mới họp ở Cốc Bó và quyết định thành lập *Mặt trận Việt Nam Độc Lập Đồng Minh*, gọi tắt là Việt Minh, vào tháng 5 năm 1941. Tổ chức này đã kết hợp sự năng động của chủ nghĩa dân tộc và sự năng động của quốc tế cộng sản. Việt Minh dần dần mở rộng ảnh hưởng của họ và tăng số lượng. Vào tháng 3 năm 1945 thì tình hình Đông Dương biến chuyển đáng kể. Các sự cố trong chiến tranh buộc Nhật Bản chấm dứt sống chung với Pháp. Vì ngại rằng Pháp sẽ tấn công họ từ phía sau ở Đông Dương, Nhật giải giáp quân đội thuộc địa và cầm tù binh sĩ của quân đội này. Chính phủ được trao cho người địa phương; hầu hết các công dân Pháp bị giữ tại các thành phố.

Cả cha của ông?

Không, cha tôi không bị bắt, vì ông là giám đốc một công ty xuất nhập khẩu mà người Nhật cho là quan trọng. Nhưng thí dụ, một người bạn của cha tôi, một người gốc Bretagne (vùng cực tây nước Pháp) là chủ một ga-ra, đã bị bắt làm việc cho người Nhật khi họ nắm quyền, chuyên sửa xe quân đội. Ông bị một người Việt phụ tá tố cáo là một kẻ phá hoại. Ông bị giải về Saigon, giam trong chuồng, đánh đập, rồi được thả sau ba tháng. Sau đó ông đến sống với chúng tôi.

Vào mùa xuân năm 1945, Đông Dương lâm vào hỗn loạn, đặc biệt là ba miền của Việt Nam: nền đô hộ gần 90 năm của Pháp chấm dứt trong vòng 24 giờ. Nền kinh tế đang trên bờ sụp đổ. Nạn đói xảy ra tại các tỉnh phía Bắc, khiến hàng trăm ngàn người chết, tổng cộng có thể hơn một triệu. Việt Minh đổ lỗi cho người Pháp và Nhật cho đại họa ấy, bởi vì họ đã trưng dụng gạo và buộc nông dân trồng đay và hạt có dầu thay vì cây lương thực. Quân du kích rời nơi ẩn nấp và huy động người dân để cướp thóc trong các kho lưu trữ. Ông Hồ có thể thấy rằng sự đầu hàng của

Nhật Bản gần kề, và Việt Minh chuẩn bị cho một cuộc tổng khởi nghĩa. Ngày 2 tháng 9, ông Hồ đọc tuyên bố Việt Nam độc lập trước một đám đông khổng lồ tại Hà Nội.

Tôi đã chứng kiến cuộc cách mạng ấy – vì cách mạng cũng nổ ra ở Sài Gòn, không chỉ ở Hà Nội. Những người Cộng sản chiếm các trụ sở cảnh sát, và ở đây (Sài Gòn) cũng có một cuộc biểu tình khổng lồ vào ngày 2 tháng 9. Sau đó, quân Đồng minh đến, lính Ấn Độ với sĩ quan người Anh, họ chiếm đóng các tòa nhà chính của thành phố và đương đầu với Việt Minh. Tướng Douglas Gracey bắt đầu tái vũ trang tù nhân Pháp - đó là những người lính Pháp bị cầm tù bởi người Nhật. Chính tướng Gracey này là người sau này trở thành chỉ huy trưởng quân đội Pakistan. Ông đưa ra một tối hậu thư, ra lệnh uỷ ban nhân dân rời khỏi Hotel de Ville (Toà Đô chính). Chính tôi chứng kiến việc ấy. Tôi ở phía trước của hội trường thành phố, tôi thấy Tướng Gracey xuống xe, nhanh nhẹn bước lên các bậc thềm với cái dù cui của ông ta. Có các cuộc thảo luận bên trong, Gracey đi ra, và các lãnh tụ Việt Minh rời thành phố.

Theo tôi, Hồ Chí Minh không phải là một người sống chết phải có chiến tranh. Ông đã cố gắng hết sức để tránh xung đột với người Pháp. Sau khi Nhật đầu hàng, ông Hồ đã sẵn sàng chấp nhận một Liên hiệp Pháp, với điều kiện các thành viên là tự nguyện và tất cả các thành viên đều bình đẳng. Ông đến Paris và đàm phán với chính phủ của Georges Bidault. Khi thấy rõ ràng rằng Pháp sẽ không thỏa hiệp, ông nói với Tướng Salan: ‘Nếu chúng tôi phải chiến đấu, chúng tôi sẽ chiến đấu... các ông sẽ giết mười người của chúng tôi và chúng tôi sẽ giết chết một người của các ông, nhưng các ông sẽ là người thâm mệt.’ Sau đó, với trận chiến Hải Phòng bắt đầu cuộc chiến tranh với Pháp.

Đảng Cộng sản đã cho lực lượng kháng chiến một tổ chức, điều mà những thế hệ trước đã không làm được. Tám mươi nghìn chiến sĩ được Việt Minh huy động, quân đội Pháp có 100.000 lính. Mọi người đều nhớ thất bại của Pháp tại Điện Biên Phủ, tất nhiên, nhưng bước ngoặt thực sự đến trước đó, tại trận đánh Cao Bằng và Lạng Sơn. Sau những chiến thắng ấy, quân đội Việt Nam đã được chuyển đổi - nó có thể đương đầu với Pháp trong trận chiến quy ước. Chiến thắng của Cộng Sản Trung Quốc đối với Quốc Dân Đảng cũng rất quan trọng; nó tăng cường cho quân đội Việt Nam sức kháng chiến nhờ viện trợ quân sự và nơi trú ẩn. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được công nhận bởi chính phủ của Mao Trạch Đông và sau đó bởi Liên Xô. Đàm phán để chấm dứt cuộc chiến đã bắt đầu ngày sau khi Pháp đầu hàng tại Điện Biên Phủ.

Khi tôi mười lăm tuổi, vào tháng Sáu năm 1946, cha mẹ tôi gửi tôi đi Pháp: họ lo lắng là tôi đã không nhận được một nền giáo dục thích hợp. Tôi đi một mình, để sống với người cô của tôi; cha mẹ tôi vẫn ở Việt Nam. Sau khi xong trung học, tôi ghi danh theo học tại Sorbonne. Chỉ

khi tôi đến Pháp, tôi suy nghĩ về những gì đã xảy ra, và bắt đầu nói ‘Việt Nam là đúng, họ muốn độc lập, tôi đồng ý với họ’.

Những trào lưu trí thức nào ảnh hưởng đến ông khi ông sang Paris?

Không phải là chủ nghĩa hiện sinh, mặc dù chúng tôi đọc Sartre trong lớp triết học của chúng tôi. Đối với tôi, Emmanuel Mounier và thuyết Nhân vị của ông ta đã có một tác động lớn hơn. Nhưng trên tất cả, tôi đọc Marx, Lenin. Đó là lý do tôi gia nhập Đảng Cộng sản Pháp vào năm 1952. Kinh nghiệm Đông Dương, kinh nghiệm thuộc địa của tôi đã làm tôi thành một người Mác-xít. Tôi tin rằng chủ nghĩa Mác đã cho chúng tôi nhiều công cụ để hiểu chủ nghĩa đế quốc. Tôi gia nhập PCF (đảng Cộng sản Pháp) cơ bản là trên cơ sở chống chủ nghĩa thực dân. Điều này quan trọng hơn vấn đề xã hội Pháp, bạn có thể nói như vậy – dù lúc ấy có nhiều cuộc đấu tranh khó khăn, một cuộc tổng đình công vào năm 1947, các cuộc đình công lớn ở các khu mỏ. Cô của tôi là chủ một cửa hàng ở một khu lao động; tôi gặp nhiều công nhân và gia đình của họ. Lúc ấy không có dấu hiệu gì của cái gọi là “*ba mươi năm vinh quang*” (les trente glorieuses³). Khi tôi đến Pháp, nhà nước vẫn còn phân phối, thậm chí cả bơ, bánh mì và quần áo.

Ở Sorbonne, tôi quen nhiều người Campuchia, những người sau này là các lãnh tụ của Khmer Đỏ. Tôi chưa bao giờ gặp Pol Pot, nhưng tất cả những người khác, Kieu Samphan, Hou Yuon, Son Sen, họ là bạn của tôi.⁴ Tôi đã tham gia vào tất cả các cuộc biểu tình chống chiến tranh ở Algeria. Sau đó, tôi đã phải đối phó với mối đe dọa bị bắt đi lính. Lúc đó tôi đã có hai con nhỏ – vợ tôi sinh đứa con thứ hai của chúng tôi vào năm 1960. Một ngày nọ, một viên cảnh sát đến nhà tôi và nói: “Ông là ông Brocheux? Ah, ông sinh ra ở Đông Dương...”

Có một điều luật cho phép những người Pháp sinh ra ở nước ngoài tránh nghĩa vụ quân sự, với điều kiện là họ phải rời Pháp. Điều này có nghĩa là tôi có thể xin một chỗ giảng dạy tại Việt Nam và gặp lại cha mẹ tôi. Và tôi trở lại Việt Nam theo cách đó vào năm 1960. Tôi nhanh chóng tìm được việc làm tại một trường trung học ở Sài Gòn, và ở đó tám năm.

Tất cả mọi thứ đã thay đổi kể từ khi ông rời, tất nhiên.

³Thời gian từ 1945 đến 1975, khi nước Pháp tăng trưởng kinh tế nhanh chóng (chú thích của người dịch)

⁴Kieu Samphan (1931 -): người đứng đầu nhà nước Cam-pu-chia dưới thời Pol Pot, bây giờ phải đối mặt với phiên tòa vì tội diệt chủng ở Phnom Penh. Hou Yuon (1930-1975): người cô đơn trong giới lãnh đạo Khmer Đỏ, không được Pol Pot tin tưởng vì tính ôn hòa của mình, cuối cùng bị hạ cấp sau khi chống lại cuộc di tản bắt buộc của Phnom Penh vào tháng Tư năm 1975, chết ở trong tù hoặc đã bị xử tử ngay sau đó. Son Sen (1930-1997): chỉ huy quân sự Khmer Đỏ; đóng một vai trò quan trọng trong cuộc thanh trừng của 1975-1978, bị xử tử trong năm 1997 theo lệnh của Pol Pot.

Đúng thế. Bây giờ thì đã có một chính phủ độc lập ở miền Nam, tự gọi là Việt Nam Cộng Hòa. Ngô Đình Diệm nắm quyền lực ở Sài Gòn. Nền cộng hòa ấy đã được thiết lập năm 1955. Khi tôi trở lại vào năm 1960, chế độ Diệm đã bắt đầu đối diện với những chống đối mạnh mẽ.

Ông nghĩ sao về Hiệp định Geneva năm 1954? Ông Hồ Chí Minh có nên nhất quyết đòi độc lập hoàn toàn tại thời điểm này, hơn là chấp nhận sự phân chia đất nước?

Cá nhân tôi ủng hộ hiệp định hòa bình. Hiệp định ấy cho phép Bắc Việt Nam hồi phục, nghỉ mệt. Chúng ta không nên quên rằng đã có lời hứa bầu cử tự do sẽ được tổ chức vào năm 1956, một cuộc bầu cử rất cuộc đã không diễn ra, vì Ngô Đình Diệm và Mỹ. Ông Hồ tin rằng thống nhất có thể đạt được bằng các đường lối hòa bình, rằng bầu cử sẽ được tổ chức và có thể tránh một cuộc chiến tranh nữa. Hai thập kỷ sau đó, khi Trung Quốc và Việt Nam đánh nhau, thì người Việt Nam tố cáo rằng, trong lúc đàm phán ở Geneva, Trung Quốc đã muốn dìm cho Việt Nam yếu và chia cắt. Sự thật là Chu Ân Lai ép đồng minh của mình chấp nhận sự phân chia Việt Nam thành hai khu vực ngừng bắn. Người Trung Quốc muốn đưa quốc gia của họ vào con đường hiện đại hóa; các cam kết của họ về Việt Nam và Bắc Triều Tiên đã làm cho họ tốn kém rất nhiều. Nhưng chúng ta biết rằng ông Hồ ưu tiên đàm phán thay vì đối đầu, do đó, nó không làm ta ngạc nhiên khi ông đã nắm lấy cơ hội để chấm dứt chiến sự. Cuộc kháng chiến đã kéo dài chín năm, nó gây nhiều khổ đau, hy sinh rất lớn. Ông ta lo lắng về thiệt hại cuộc chiến tranh đã để lại trên đất nước. Nửa triệu người đã chết.

Ông Hồ cũng ngần ngại phát động một cuộc cải cách ruộng đất theo kiểu Liên Xô hay Trung Quốc. Khi ông sang Moscow năm 1950, ông đã bị Stalin chỉ trích là chưa cải cách ruộng đất. Trong hồi ký của mình, Khrushchev kể rằng Stalin chỉ ông Hồ hai chiếc ghế và nói: ‘ghế này biểu tượng nông dân và ghế kia là địa chủ. Ông ngồi ghế nào?’ Stalin đã coi rẻ ông Hồ, theo Khrushchev: ông ấy gọi ông Hồ là một ‘người cộng sản cổ lỗ’.

Lãnh đạo đảng cuối cùng quyết định bắt đầu cải cách ruộng đất vào năm 1953. Nó lan từ các vùng giải phóng tới toàn bộ miền Bắc Việt Nam sau khi Pháp rút quân. Họ theo cách ‘tòa án nhân dân’ kiểu Trung Quốc: công khai đấu tố và hành quyết. Ít nhất 15.000 người đã bị giết, nhiều người cho rằng có thể đến 50.000. Xã hội nông thôn miền Bắc ít phân cực hơn ở miền Nam: nhiều nơi không có địa chủ, và chiến tranh đã làm giảm số địa chủ thêm nữa. Mặc dù vậy, những đội cải cách ruộng đất phải đăng ký 5% của mỗi làng xã là địa chủ, do đó phân loại thường là tùy tiện. Khi đảng bắt đầu sửa sai những lỗi lầm, như họ gọi, thì hơn một nửa của những người đã bị gọi là địa chủ được phân loại lại một mức độ thấp hơn. Chính phủ Bắc Việt thực hiện tự phê bình chiến dịch cải cách

ruộng đất vào năm 1956, họ nói là bây giờ là lúc thời ‘xếp lại thành phần nông dân’, sau khi đã “quá tả”.

Đảng Cộng sản Việt Nam có bị ảnh hưởng bởi các sự cố của năm 1956 -- bài “diễn văn bí mật” của Khrushchev, Ba Lan, Hungary?

Chắc chắn là có, mặc dù chúng ta không thể biết chắc các đại biểu Việt Nam đến dự đại hội đảng Cộng sản Liên Xô nghĩ gì về cuộc đả kích Stalin của Khrushchev; không có hồ sơ minh bạch. Một nhà báo Pháp hỏi ông Hồ và Giáp, có phải ‘việc sửa sai’ chiến dịch cải cách ruộng đất là một phần của những biến cố làm rung động thế giới Cộng sản hay không, nhưng họ phủ nhận điều này, khẳng định rằng tình hình Việt Nam là chỉ do các yếu tố địa phương.

Có một phong trào của các văn nghệ sĩ ở miền Bắc Việt Nam lúc bấy giờ tương tự như phong trào ‘trăm hoa’ ở Trung Quốc, đôi khi được gọi cùng tên. Trọng tâm của những người này là mối quan hệ giữa văn học và chính trị. Mùa thu năm 1956, các thành viên của nhóm đã lên án sự thiếu tự do cá nhân, sự theo dõi của công an, những vi phạm ‘tính hợp pháp xã hội chủ nghĩa’. Các nhà lãnh đạo đảng đã thẳng tay trừ dập những người này: họ nói rằng nhóm này đã được Ngô Đình Diệm và miền Nam hỗ trợ. Một số người bất đồng chính kiến bị bỏ tù hay quản thúc tại gia, những người khác thì mất việc làm và phiếu lương thực của họ bị tước đi.

Lúc tôi trở lại Sài Gòn thì sự thống nhất Bắc Nam trong hoà bình không còn là vấn đề được bàn thảo nữa. Khi Ngô Đình Diệm lên nắm quyền với sự hỗ trợ của Washington, ông bác bỏ tổng tuyển cử. Có một phe trong Đảng Cộng sản bắt đầu chuẩn bị cho chiến tranh ở miền Nam. Phe này được Lê Duẩn cầm đầu, với sự hỗ trợ của Lê Đức Thọ và Nguyễn Chí Thanh. Bộ ba nắm quyền kiểm soát chính sách Việt Nam; ông Hồ và đồng minh Giáp của ông bị gạt ra lề. Lê Duẩn bí mật vào Nam năm 1958⁵, ông đã viết một báo cáo lập luận rằng Bắc Việt cần giúp đỡ các đồng chí miền Nam, những người đã bị cảnh sát của Diệm truy lùng và hạ sát.

Ông Hồ e ngại sự can thiệp của Mỹ. Nhưng bộ ba nói trên áp đặt kế hoạch của họ cho một cuộc chiến tranh toàn diện ở miền Nam. Họ quyết định rằng từ lúc ấy trở đi, ông Hồ sẽ đóng một vai trò có tính tượng trưng và ngoại giao, không hơn. Năm 1963, Hồ và Ngô Đình Diệm bắt đầu trao đổi thư từ, họ đã thảo luận một kế hoạch cho trung lập và sống chung giữa hai quốc gia, thậm chí một liên hiệp. Chúng ta không thể nói về

⁵ Theo các nguồn chính thức hiện nay, năm 1954 ông Lê Duẩn không tập kết, ở lại miền Nam tới năm 1957 mới ra Bắc. Mặt khác, theo nhiều nguồn tin, ảnh hưởng của ông Hồ và tướng Giáp chưa bị suy giảm ở thời điểm này, mà từ khoảng 1962-63 trở đi, khi cuộc xung đột Trung-Xô lên tới cao điểm (chú thích của người dịch).

những gì đã có thể xảy ra qua các cuộc đàm phán – có thể là chẳng có gì – song cuộc trao đổi ấy cũng đủ để các quan chức Mỹ lo lắng. Nó chắc chắn đã giúp thuyết phục đại sứ Mỹ hỗ trợ cuộc đảo chính chống Diệm của quân đội⁶.

Trong thời gian ông ở đó thì tác động của chiến tranh đối với cư dân Sài Gòn ra sao?

Cho đến 1965-66, sự hiện diện của chiến tranh không phải lúc nào cũng cảm thấy. Không phải là cuộc sống tẻ nhạt trong thành phố: năm 1961, phiến quân thuộc lính nhảy dù đã tấn công dinh tổng thống, năm sau, dinh này đã bị hai phi công không quân đánh bom, nhưng Ngô Đình Diệm không bị thương. Sau đó, vào tháng mười một năm 1963, các tướng lãnh Việt Nam đã bắt giữ tổng thống và em trai của ông, giết chết cả hai. Khi cuộc xung đột tăng lên, các cuộc tấn công vào người Mỹ ở Sài Gòn trở thành thường xuyên hơn: có vụ đánh bom vào Đại sứ quán Mỹ, vào một rạp chiếu bóng dành cho lính Mỹ, vào trại của quân Mỹ, và vào trạm xe buýt của họ. Tuy nhiên, đối với cộng đồng người nước ngoài mà tôi là một thành phần thì cuộc sống trong thành phố bình thường kỳ lạ. Một người có thể làm những việc thường nhật trong nghề nghiệp của mình – trong trường hợp tôi là giảng dạy và nghiên cứu – và thư giãn vào cuối tuần; Sài Gòn có câu lạc bộ thể thao riêng, và chúng tôi có thể đi chơi ở bãi biển tại Vũng Tàu. Có hai lần tôi bị chặn lại trên đường bởi các rào chắn Việt Cộng. Lối sống này đã không thực sự bị gián đoạn bởi chiến tranh cho đến khi cuộc Tổng tấn công Tết. Vào tháng 6 năm 1968 thì tôi rời Sài Gòn với vợ và bốn con của chúng tôi: Tôi tin rằng chúng tôi không còn an toàn ở đó nữa.

Tết (Mậu Thân) đã thay đổi tất cả. Giữa tháng Giêng và tháng Năm năm 1968, Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam đã phát động một cuộc tổng tấn công khắp nước và ở tất cả các trung tâm đô thị - bắt đầu với thủ đô, nơi mà họ đã tấn công dinh tổng thống và đại sứ quán Mỹ. Cho đến lúc đó, ai cũng nghĩ rằng trong khi Việt Cộng đã chiếm các vùng nông thôn, họ sẽ không bao giờ thâm nhập vào các thị trấn. Các trận chiến diễn ra ở các thành phố như Huế (triều đình cũ) đã có một tiếng sấm nổ giữa trời quang. Tuy vậy, Mặt trận Giải phóng Miền Nam đã trả một giá đắt, bị mất hầu như tất cả các đơn vị chiến đấu, khiến họ phải tùy thuộc nhiều hơn vào tiếp viện từ miền Bắc. Sự thất bại của cuộc tấn công tạo cho người Mỹ và đồng minh Nam Việt Nam của họ ảo

⁶ Không rõ tác giả căn cứ vào những nguồn nào. Theo tìm hiểu của chúng tôi, những trao đổi thông điệp miệng giữa Hà Nội và Sài Gòn, qua trung gian của Manely, đại sứ Ba Lan, chỉ bắt đầu cuối tháng 8, đầu tháng 9-1963, khi ấy Nhà Trắng đã quyết định bật đèn xanh cho cuộc đảo chính (điện ngày 23-8-1963). Trong các hồ sơ mật của Nhà Trắng, Bộ ngoại giao Mỹ và CIA đã được công bố, quyết định lật đổ anh em Diệm – Nhu không hề nói tới các tiếp xúc bí mật giữa Hà Nội và Sài Gòn (chú thích của người dịch).

tưởng rằng họ có thể gây ra một thất bại lâu dài đối với Việt Cộng, nhưng trong quần chúng nói chung, nó có một hiệu ứng tâm lý là tăng cường luồng ý kiến ‘trung lập’. Tình cảm chống chiến tranh lan ra khắp miền Nam Việt Nam, càng mạnh thêm bởi những phương pháp tàn bạo của quân Mỹ: vụ thảm sát Mỹ Lai không là một trường hợp cá biệt. Tôi xét bản thân mình thấy chủ nghĩa hòa bình phát ra ngay cả trong số những người Việt Nam đã chạy trốn khỏi chế độ Cộng sản trong những năm 1950: hơn một lần tôi đã nghe người ta nói ‘hòa bình mà không có người Mỹ tốt hơn là chiến tranh với Mỹ’.

Chiến thắng cuối cùng vào năm 1975 của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã đạt được dưới sự chỉ huy của Văn Tiến Dũng, người đã làm phó cho Giáp ở Điện Biên Phủ. Tướng Dũng đã viết lịch sử của chiến dịch, tự phong vai trò chính, nhưng cách ông ta kể lại các sự kiện đã bị tranh cãi bởi người chỉ huy Mặt trận Giải Phóng Miền Nam là tướng Trần Văn Trà. Trong một cuốn sách đã được xuất bản rồi lại bị nhà chức trách Việt Nam rút khỏi lưu hành, Trần Văn Trà tiết lộ những tranh luận gay gắt diễn ra về chiến thuật và chiến lược trong giai đoạn cuối của chiến tranh. Đây là lần đầu tiên một vị tướng Việt Nam không dùng “ngôn ngữ lưỡi gươm” của các văn bản nhà nước. Cái giá mà người Việt Nam phải trả cho sự thống nhất đất nước của họ là không lồ. Nếu ta chỉ đếm số người chết và mất tích từ năm 1961 đến 1975 thì Mặt trận Giải phóng Miền nam và quân đội miền Bắc bị hi sinh 600.000 bộ đội trong chiến tranh; 230.000 binh sĩ Nam Việt Nam đã thiệt mạng. Tất nhiên, thương vong cho thường dân thì còn cao hơn nữa: ước tính khoảng từ 2 đến 4 triệu người. Toàn bộ đất nước bị tàn phá. Nếu có một chiến thắng Pyrrhic⁷ bởi một quốc gia và người dân, thì đó chính là chiến thắng này.

Ở trên, ông đã nói là ông biết một số những nhà lãnh đạo của Khmer Đỏ trong thời gian theo học trường Sorbonne. Ông nghĩ gì về các cuộc xung đột giữa Việt Nam và Campuchia sau năm 1975?

Có, tôi biết nhiều người cộng sản Campuchia khi chúng tôi sống chung ở *Maison de l'Indochine* trong đại học xá. Tất cả bọn họ đều trở thành nạn nhân, bị thanh trừng theo lệnh của Pol Pot: Hou Youn, Sien An, Toch Phoeun, Vong Serevuth, In Sokan. Son Sen, vị chỉ huy cuối cùng của lực lượng Khmer Đỏ, đã bị giết chết cùng với toàn thể gia đình của ông ta. Họ là những người cộng sản chân thành, lý tưởng. Đối với họ, đoàn kết để chống thực dân không chỉ là khẩu hiệu. Chuyện gì đã xảy ra giữa thời gian họ ở Pháp và thời điểm khi họ tìm thấy mình rơi vào thực tế Campuchia, lúc mà sự can thiệp của Mỹ là mạnh nhất, sự chia rẽ Trung-Xô là đang sâu hơn, và căng thẳng giữa Campuchia và Việt Nam

⁷ (Lời người dịch) Một chiến thắng Pyrrhic là một chiến thắng với một chi phí tàn phá để chiến thắng mà nó mang ý nghĩa rằng một chiến thắng như vậy cuối cùng sẽ gây ra thất bại.

thì đến cực điểm vì những oán thù lịch sử và những đòi hỏi đất đai? Tôi không thể giải đáp những câu hỏi này. Cho đến chính hôm nay, tôi vẫn không tìm được một lời giải thích đầy đủ cho sự sảy trượt của những người cộng sản Campuchia về phía một chủ nghĩa sô-vanh dân tộc đầy dẫy giết chóc điên loạn.

Việt Nam bắt đầu sự thay đổi của họ về hướng chủ nghĩa tư bản và thị trường toàn cầu trong những 1980 như thế nào? Có phải đơn giản là một phản ứng của lãnh đạo đảng đối với những gì đã xảy ra ở Trung Quốc và Liên Xô?

Đó là do kết hợp của các yếu tố, bên trong lẫn bên ngoài. Bên trong Việt Nam, ba nhóm chính gây áp lực để từ bỏ mô hình Liên Xô: những nhà kinh tế và chuyên gia “thân” thị trường, những người quản lý các doanh nghiệp nhà nước muốn tăng lợi nhuận của họ, và những người ‘phóng khoáng’ miền Nam kêu gọi trở lại hệ thống đã có ở miền Nam trước năm 1975. Sau chiến tranh, chính phủ đã thông qua một kế hoạch 5 năm, theo đó Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia công nghiệp vào năm 2004, dựa trên tốc độ tăng trưởng GDP 13% mỗi năm. Tài chính, ngành công nghiệp và thương mại đều bị quốc hữu hoá, khiến nhiều người Hoa phải bôn tẩu -- ‘thuyền nhân’, như họ đã được gọi. Kế hoạch này không đạt được những mục tiêu của nó: đảng đã bắt đầu đổi hướng từ Đại hội năm 1982, khi chính phủ quyết định chuyển đầu tư từ công nghiệp nặng sang nông nghiệp, và cho ngoại thương ưu tiên cao hơn.

Nhưng chúng ta không thể coi nhẹ tầm hệ trọng của các sự cố ở Liên Xô, Gorbachev bắt đầu chương trình “cải tổ” (perestroika) vào năm 1985. Việt Nam đã luôn luôn phụ thuộc vào viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc. Trong thời kỳ chiến tranh, Việt Nam nhận được 1 tỷ đô la hàng năm, 300 triệu từ Trung Quốc, 700 triệu từ Liên Xô. Viện trợ Trung Quốc bị cắt vào năm 1978 - Trung Quốc tấn công Việt Nam vào đầu năm 1979 – do đó Moscow và các đồng minh của họ đã trở thành nguồn tài trợ chính của Việt Nam. Việt Nam là một thành viên của Comecon, và hơn 80% ngoại thương của Việt Nam là với các nước Comecon. Vì vậy, họ đã phải quan tâm đến những gì đã xảy ra dưới Gorbachev. Liên Xô chỉ trích cách Việt Nam sử dụng viện trợ của họ, và thông báo rằng họ sẽ thương thuyết lại các hiệp định. Những cải cách ở Trung Quốc vào thời Đặng Tiểu Bình cũng có ảnh hưởng, nhưng ít rõ ràng hơn.

Vào năm 1987 và 1988, chính phủ đã thông qua một loạt biện pháp gỡ bỏ các chương ngại đối với lãnh vực tư nhân; sự kiện này đã ảnh hưởng đến nông nghiệp, thương mại nước ngoài và đầu tư, và đến quản lý các công ty quốc doanh. Biến đổi này được gọi là ‘Đổi mới’. Việt Nam đã chuyển từ một nền kinh tế kế hoạch hoá và hướng nội sang một nền kinh tế được thị trường điều tiết và mở cửa cho thế giới bên ngoài. Các dự án phát triển công nghiệp nặng và thay thế nhập khẩu đã bị bỏ: Việt Nam đã theo các chính sách như các “con hổ châu Á”, sản xuất để

xuất khẩu và khai thác lợi thế của lao động giá rẻ. Ngày nay tại Việt Nam, có 150 khu công nghiệp dọc theo bờ biển. Theo sau sự xóa bỏ hợp tác hoá nông nghiệp 1988 là một sự bùng nổ phi thường về năng suất - một phần là nhờ giảm bớt lực lượng lao động nông thôn, và phổ biến rộng rãi các hạt giống có năng suất cao; một lợi ích trễ của cuộc Cách mạng Xanh. Hiện nay Việt Nam đã trở thành một nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, hơn một triệu tấn mỗi năm. Việt Nam cũng là nước sản xuất cà phê lớn thứ hai. Khu vực tài nguyên cũng đã phát triển đáng kể: sản xuất dầu tăng từ 50.000 thùng mỗi ngày trong năm 1990 lên 350.000 thùng trong năm 2010, và các công ty Trung Quốc khai thác bauxite ở Tây Nguyên. Tất nhiên, một cái giá cũng đã phải trả cho sự mở cửa đối với thế giới bên ngoài: nền kinh tế Việt Nam bây giờ là rất nhạy cảm đối với những biến động giá cả thế giới của những sản phẩm như gạo và cà phê; và với chính sách bảo hộ thị trường ở các nước phát triển.

Các hậu quả xã hội và chính trị của Đổi mới là gì? Bất bình đẳng có tăng lên, như ở Trung Quốc, không?

Tất nhiên, bất bình đẳng tăng lên; tình trạng ấy đã trở lại ở nông thôn. Tự do hóa nền kinh tế đã cho phép nhiều người trở nên giàu có. Sự thả lỏng của nhà nước khiến hệ thống giáo dục bị rối loạn. Việt Nam có dân số rất trẻ: khoảng một nửa là ở độ tuổi dưới 25. Hiện nay có hơn 90 triệu người Việt Nam. Việt Nam đang bắt đầu thực hiện một quá trình chuyển đổi dân số sang gia đình có hai con hoặc ít hơn, nhưng điều này chỉ bây giờ mới xảy ra, và không ở nông thôn, mà chỉ ở thành thị. Mỗi năm, hàng trăm ngàn người gia nhập thị trường lao động. Số cuộc đình công của người lao động đang dần tăng lên: trong năm 2008, đã có gần 800. Điều này xảy ra trong các trung tâm công nghiệp, và các cuộc đình công thường cũng rất quyết liệt. Chúng xảy ra vì ba lý do: bởi vì các ông chủ không trả lương cho công nhân như hứa hẹn, bởi vì họ yêu cầu làm thêm giờ mà không trả thêm lương, và bởi vì họ không tôn trọng luật lao động, họ không cho đủ thời gian để ăn trưa, đi vệ sinh. Hầu hết các doanh nghiệp nơi mà các cuộc đình công xảy ra là của Đài Loan hoặc Hàn Quốc. Lương ở Việt Nam không đến một phần ba của Trung Quốc.

Trong khi đảng đã nới lỏng kiểm soát kinh tế thì đảng vẫn trói chặt hệ thống chính trị. Lúc xảy ra các biến chuyển lớn ở Đông Âu, đã có nhiều lời kêu gọi đảng nới lỏng sự kìm kẹp trong đời sống chính trị. Vũ Đình Hòe, một đồng chí cũ của Hồ Chí Minh, đề nghị Việt Nam nắm lấy 'chủ nghĩa xã hội dân chủ' thay vì 'chủ nghĩa xã hội phong kiến'. Tiểu thuyết gia Dương Thu Hương đã lên án 'chuyên chính vô sản' - một kỹ thuật được trui rèn trong thời chiến để chống lại kẻ thù, mà trong thời bình đã trở thành chế độ độc tài của bộ máy quan liêu *đề trên* giai cấp vô sản. Nhưng từ năm 1991, đảng-nhà nước tái khẳng định vai trò của họ. Lãnh đạo đảng đã bị tác động mạnh mẽ trước sự sụp đổ hỗn loạn của Liên Xô, mà họ đối chiếu với tình hình ổn định ở Trung Quốc. Họ cũng xem xét kinh nghiệm của Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore, nơi mà

kinh tế đã phát triển dưới chế độ độc đoán. Những ý kiến cấp tiến nhất đã bị chính quyền lên án là không phù hợp với ‘chân lý’ đã xác định. Trần Xuân Bách bị trục xuất khỏi Bộ Chính trị vì ông cổ vũ một chế độ đa đảng. Dương Thu Hương đã bị giam một thời gian và bị quản chế sau khi được thả.

Ngày nay, hệ thống Việt Nam đặt trọng tâm vào Quốc hội, cơ quan không còn là biểu sao gậy vây. Quốc hội có thể nghe kiến nghị của công dân; các cuộc tranh luận được truyền hình. Tuy nhiên, đảng kiểm soát bằng cách gạn lọc ứng cử viên: họ được lựa chọn bởi ‘Mặt trận Tổ Quốc’ - tập hợp tất cả các đoàn thể - và đảng phê chuẩn sự lựa chọn. Chỉ có 43 ứng cử viên ngoài đảng đã được bầu vào Quốc hội năm 2007, trong số 497 đại biểu. Luật pháp được đem ra Quốc hội bỏ phiếu, nhưng sau đó luật trải qua một giai đoạn mà luật bị sửa đổi hoặc bác bỏ bởi Thường vụ Quốc hội, do lãnh đạo Đảng kiểm soát. Hiến pháp chính thức đảm bảo quyền tự do ngôn luận và hội họp. Nhưng khi một mạng lưới các nhà bất đồng chính kiến được thành lập dưới tên ‘Khối 8406’ để yêu cầu thực thi các quyền này thì chính quyền phản ứng bằng cách bỏ tù các lãnh tụ chủ chốt của Khối. Chính quyền đàn áp những người công khai kêu gọi dân chủ, những người tố cáo tham nhũng tồn tại ở tất cả các cấp của đảng, và những người cáo buộc chính phủ đã cúi đầu trước Trung Quốc. Sau khi đã đạt được tính chính đáng đầu tiên của mình qua lãnh đạo cuộc chiến giành độc lập cho Việt Nam, đảng đang cố gắng để giành thêm tính chính đáng qua lãnh đạo Việt Nam trong tiến trình hiện đại hóa. Song, dù có mặt khắp nơi, đảng không phải là toàn năng hoặc đơn thể (không có những chia rẽ nội bộ). Thành phần của đảng đang thay đổi, tương tự như của xã hội - không chỉ trong hệ tuổi tác, trình độ học vấn, giới tính và chủng tộc, mà còn trong tầm nhìn và chiến lược, đảng phải quan tâm đến sự đối kháng và nguyện vọng của người dân, của áp lực từ bên dưới. Tôi lạc quan về tương lai, bởi vì tôi nghĩ rằng có rất nhiều điều xảy ra ở nền tảng. Ta có thể tin chắc rằng, trải qua cuộc cọ sát với xã hội, đảng không thể nào cứ trơ lì mãi được.

© Bản dịch *Thời Đại Mới* (với sự đồng ý của Pierre Brocheux)